

Ngày	12,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	17.3%	-6.2%	-2.4%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

3.24

(Ca)

An toàn

2023

DT
thuần

377

tỷ VNĐ

YoY
▼ 2.00
▼ 0.4%

2023

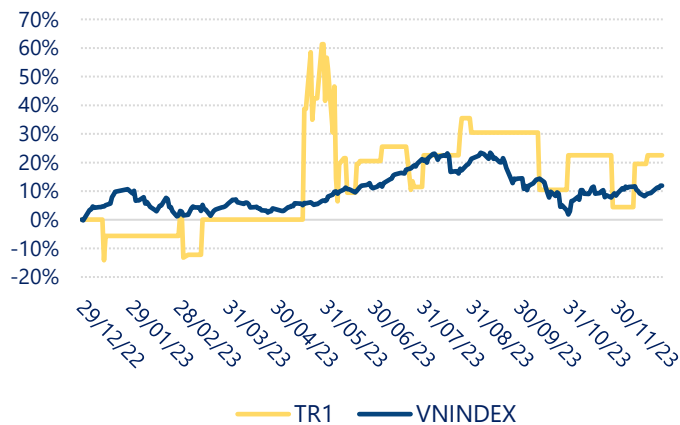
LN sau
thuế

11.4

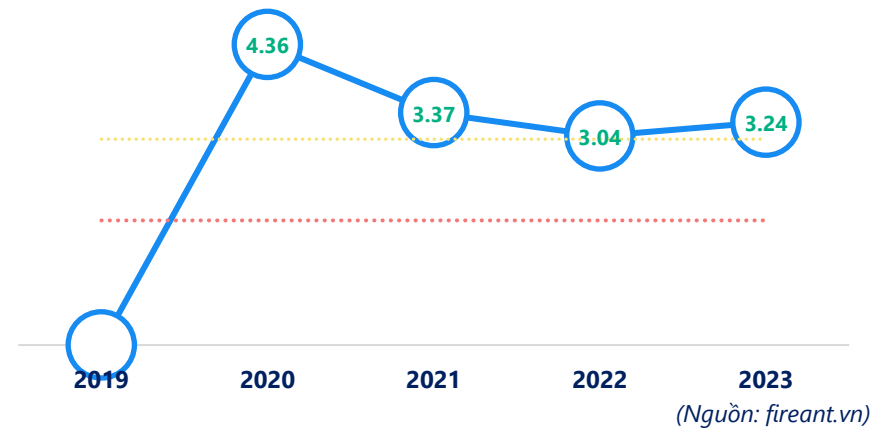
tỷ VNĐ

YoY
▲ 2.49
▲ 28.2%

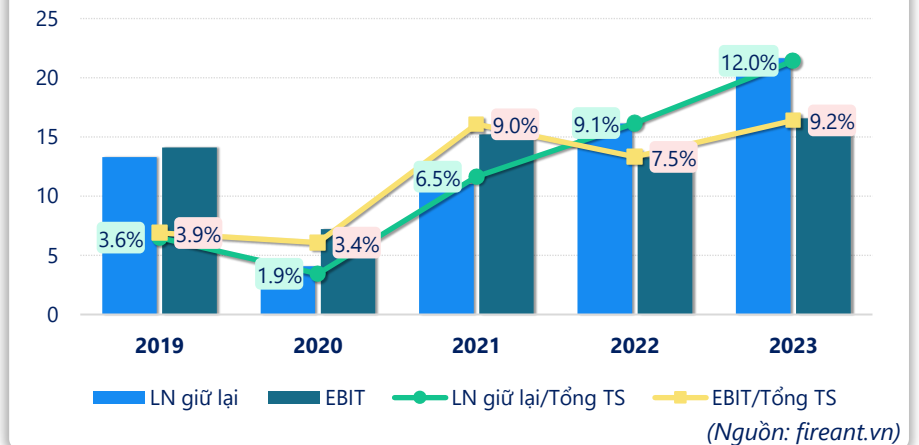
Tỷ suất lợi nhuận



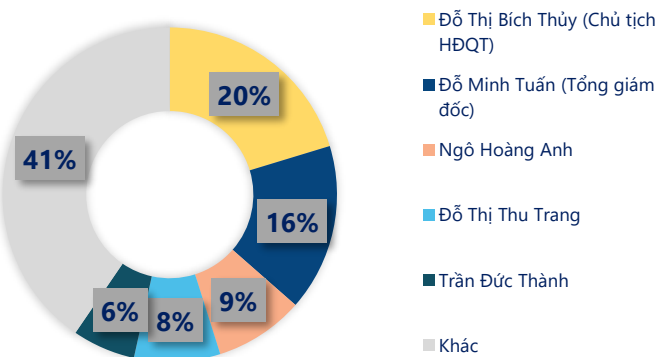
Z - Score



LN giữ lại - EBIT

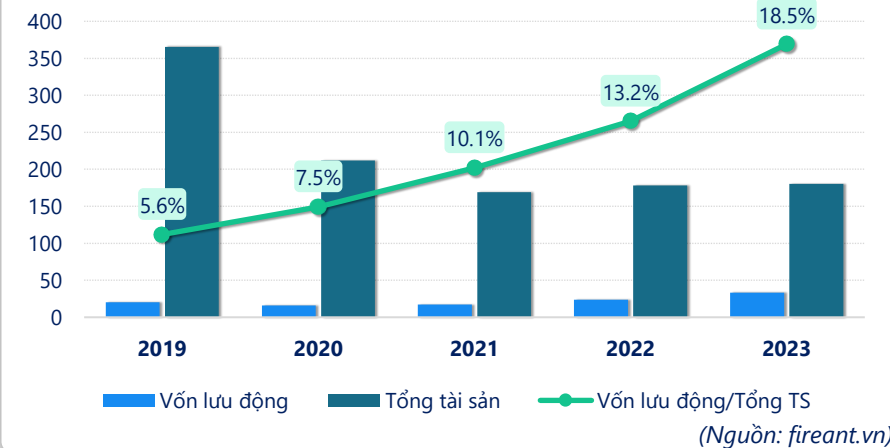


Cơ cấu cổ đông



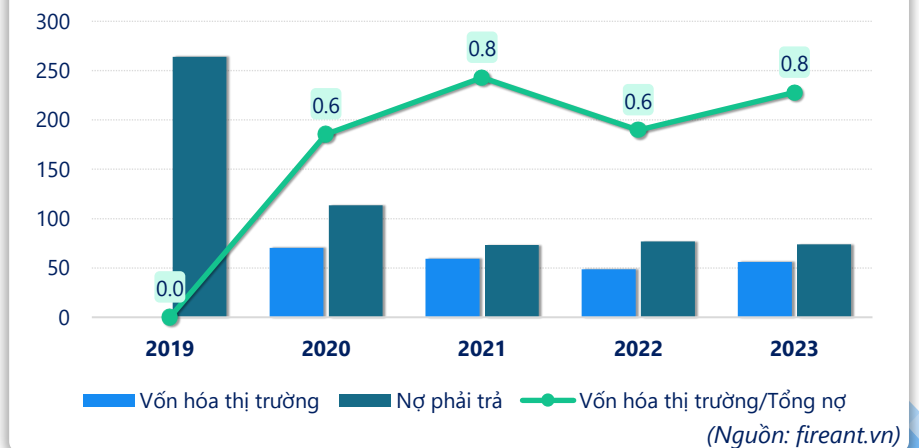
tỷ VNĐ

Vốn lưu động/Tổng TS

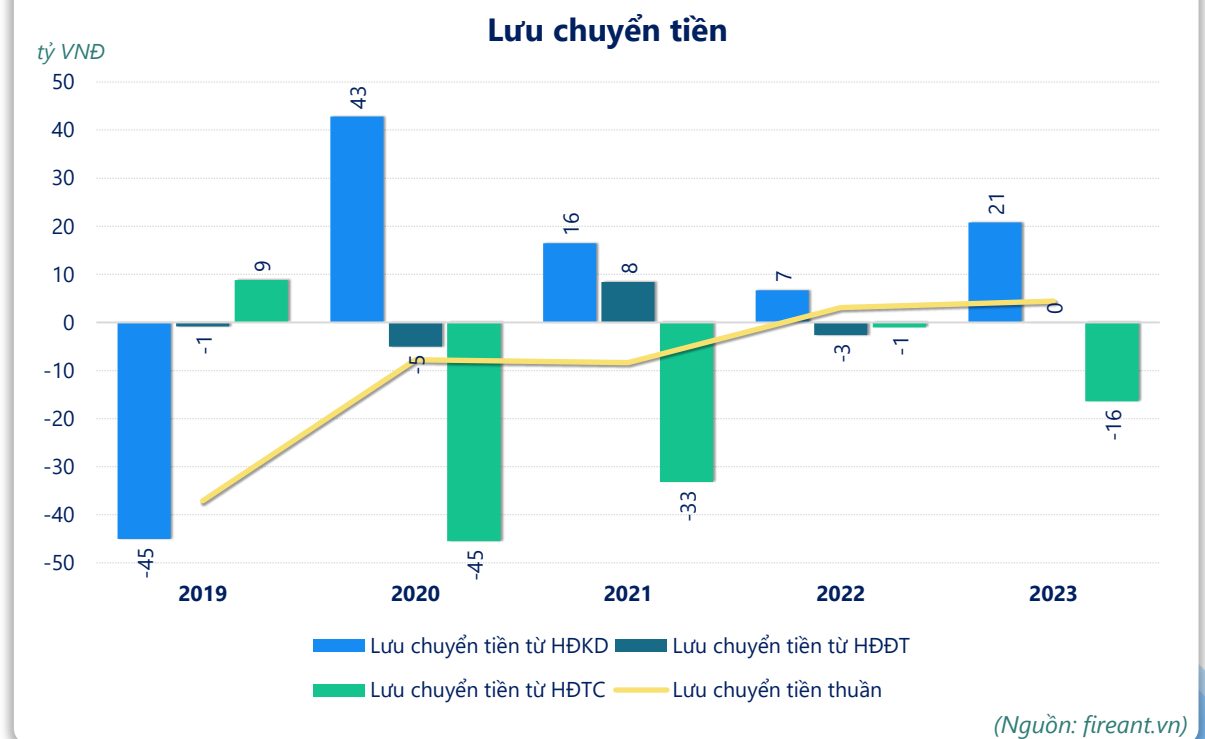
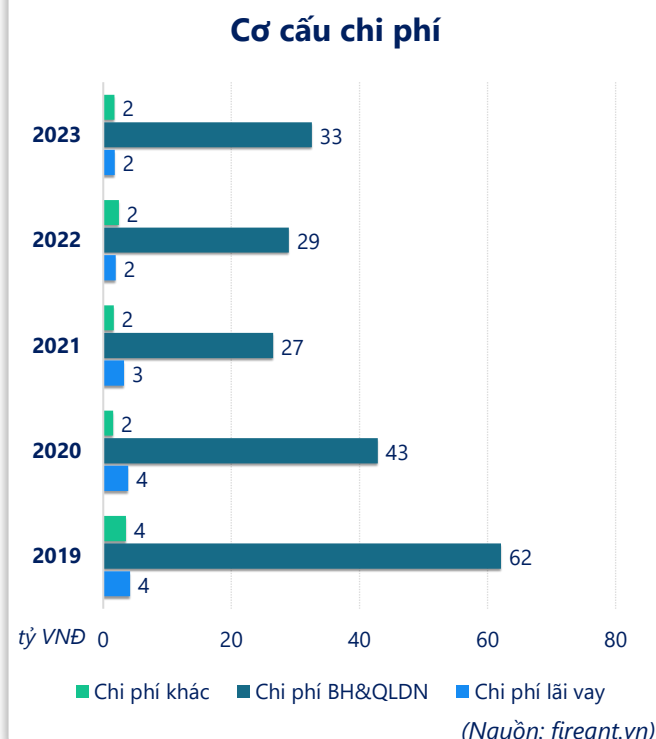
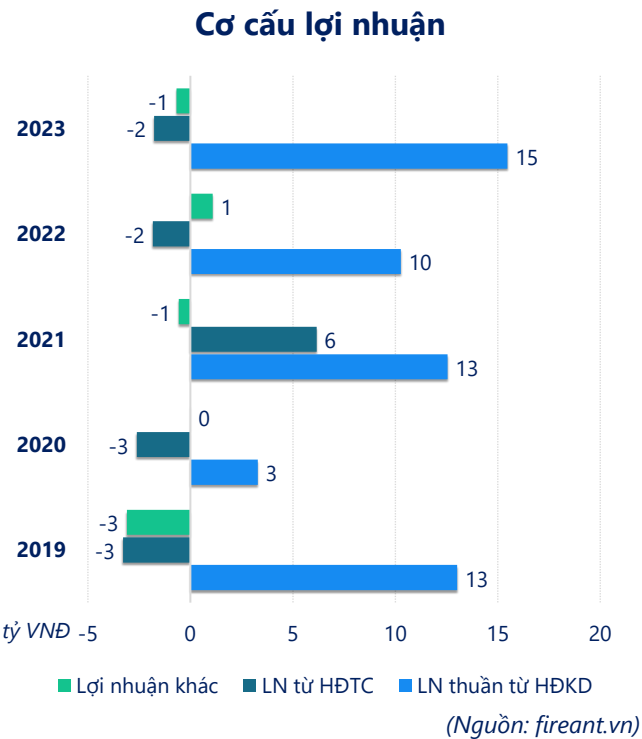
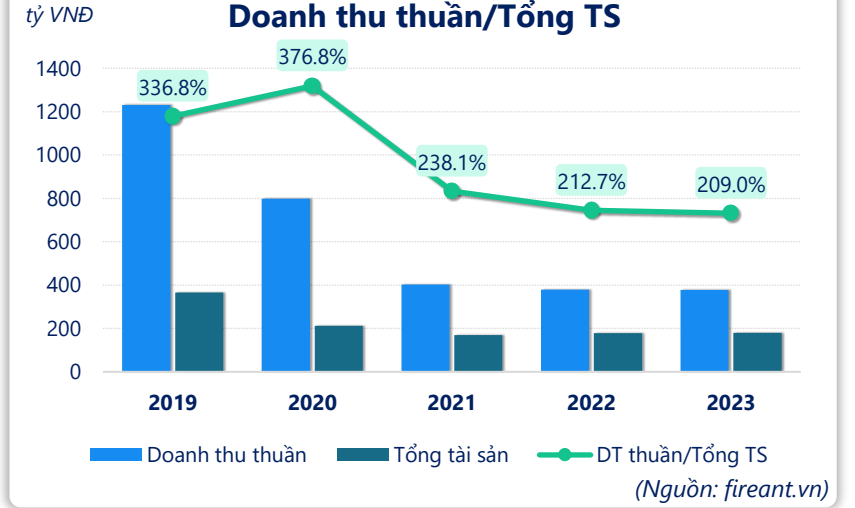
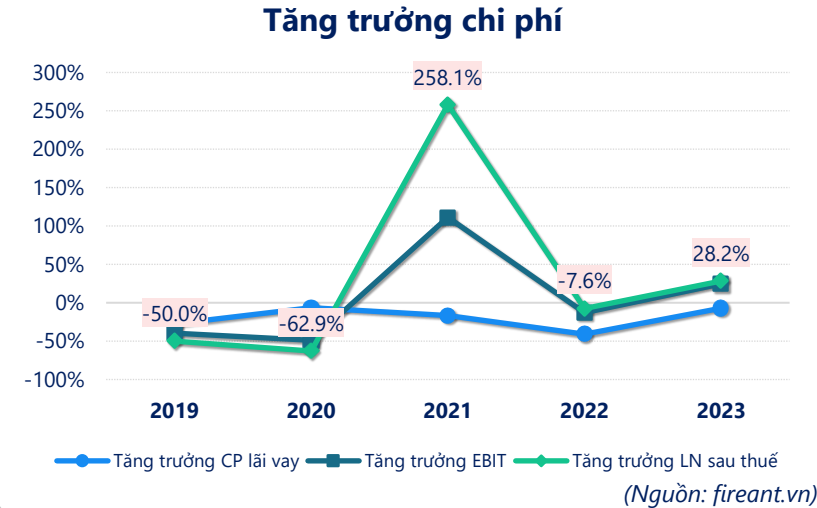
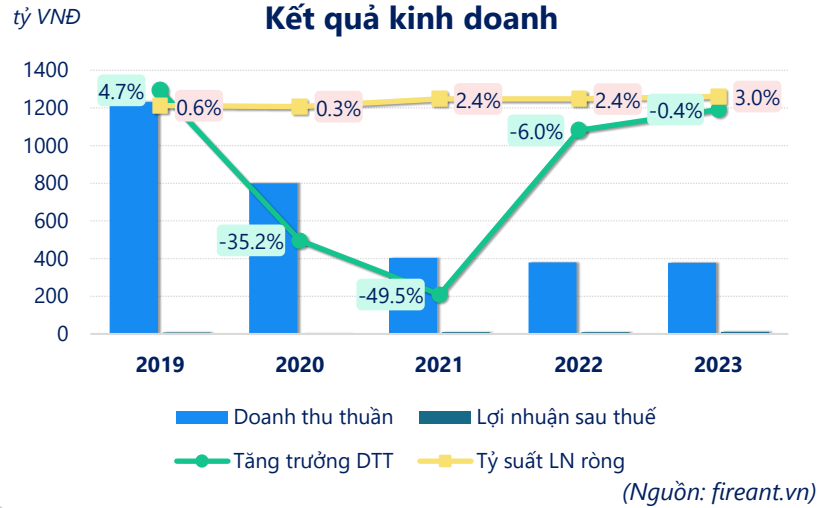


tỷ VNĐ

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



CTCP Vận tải 1 Traco (UPCOM: TR1)



CÁC ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	180	178	1.3%
Tài sản ngắn hạn	106	99.7	6.6%
Tiền và tương đương tiền	9.49	5.06	87.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	80.7	91.7	-12.0%
Hàng tồn kho	15.7	2.49	528%
Tài sản ngắn hạn khác	0.36	0.44	-17.6%
Tài sản dài hạn	74.3	78.5	-5.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	60.4	64.2	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.02	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.40	0.40	0.0%
Tài sản dài hạn khác	13.5	13.9	-3.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	73.8	77.0	-4.1%
Nợ ngắn hạn	72.9	76.1	-4.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.3	33.2	-35.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.5	24.9	38.3%
Nợ dài hạn	0.90	0.90	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	107	101	5.5%
Vốn chủ sở hữu	107	101	5.5%
Vốn điều lệ	45.9	45.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,231	798	403	379	377
Giá vốn hàng bán	1,153	750	370	338	327
Lợi nhuận gộp	78.4	48.8	32.9	41.1	49.8
Doanh thu HĐTC	1.49	2.55	9.50	0.10	0.03
Chi phí TC	4.77	5.16	3.34	1.94	1.79
Chi phí lãi vay	4.18	3.91	3.26	1.92	1.79
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	62.1	42.9	26.5	29.0	32.6
LN thuần từ HĐKD	13.0	3.29	12.5	10.3	15.5
Lợi nhuận khác	-3.10	0.01	-0.57	1.09	-0.68
LN trước thuế	9.91	3.30	12.0	11.4	14.8
Lợi nhuận sau thuế	7.25	2.69	9.64	8.91	11.4
LNST của CĐ cty mẹ	7.25	2.69	9.64	8.91	11.4

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.0	42.8	16.4	6.70	20.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.86	-5.04	8.42	-2.61	0.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.81	-45.5	-33.2	-1.01	-16.4
Tiền đầu kỳ	55.7	18.6	10.9	2.50	5.06
Lưu chuyển tiền thuần	-37.1	-7.73	-8.35	3.07	4.43
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	18.6	10.9	2.50	5.57	9.49

(Nguồn: fireant.vn)